

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	103	6552	00000	0	0	42.600.000	42.600.000	42.600.000	42.600.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	103	6956	00000	0	0	142.400.000	142.400.000	142.400.000	142.400.000
Chi khác	12	131	6449	00000	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	131	7001	00000	0	0	54.500.423	54.500.423	54.500.423	54.500.423
Chi khác	12	132	6299	00000	0	0	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
Văn phòng phẩm	12	132	6551	00000	0	0	1.854.000	1.854.000	1.854.000	1.854.000
Chi phí khác	12	132	6699	00000	0	0	15.147.200	15.147.200	15.147.200	15.147.200
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	132	7001	00000	0	0	10.163.000	10.163.000	10.163.000	10.163.000
Chi khác	12	132	7049	00000	0	0	30.641.600	30.641.600	30.641.600	30.641.600
Lương theo ngạch, bậc	13	131	6001	00000	0	0	215.303.400	405.756.000	215.303.400	405.756.000
Phụ cấp chức vụ	13	131	6101	00000	0	0	1.755.000	2.340.000	1.755.000	2.340.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	131	6105	00000	0	0	39.053.300	39.053.300	39.053.300	39.053.300

Phụ cấp ưu đãi nghề	13	131	6112	00000	0	0	96.616.260	193.232.520	96.616.260	193.232.520
Phụ cấp trực	13	131	6114	00000	0	0	1.756.250	2.647.500	1.756.250	2.647.500
Bảo hiểm xã hội	13	131	6301	00000	0	0	37.985.220	71.416.800	37.985.220	71.416.800
Bảo hiểm y tế	13	131	6302	00000	0	0	6.511.752	12.242.880	6.511.752	12.242.880
Bảo hiểm thất nghiệp	13	131	6304	00000	0	0	2.170.584	4.080.960	2.170.584	4.080.960
Lương theo ngạch, bậc	13	132	6001	00000	0	0	654.342.426	1.281.649.626	654.342.426	1.281.649.626
Phụ cấp chức vụ	13	132	6101	00000	0	0	2.106.000	5.382.000	2.106.000	5.382.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	132	6107	00000	0	0	1.872.000	2.808.000	1.872.000	2.808.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	132	6112	00000	0	0	267.914.041	512.082.838	267.914.041	512.082.838
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	132	6113	00000	0	0	1.404.000	2.808.000	1.404.000	2.808.000
Phụ cấp trực	13	132	6114	00000	0	0	6.292.500	10.595.000	6.292.500	10.595.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	132	6115	00000	0	0	12.540.528	23.085.972	12.540.528	23.085.972
Chi khác	13	132	6299	00000	0	0	5.572.900	8.572.900	5.572.900	8.572.900
Bảo hiểm xã hội	13	132	6301	00000	0	0	119.004.469	231.201.982	119.004.469	231.201.982
Bảo hiểm y tế	13	132	6302	00000	0	0	20.400.766	39.634.624	20.400.766	39.634.624
Bảo hiểm thất nghiệp	13	132	6304	00000	0	0	6.800.250	13.211.535	6.800.250	13.211.535
Tiền điện	13	132	6501	00000	0	0	9.457.300	14.663.300	9.457.300	14.663.300
Tiền nước	13	132	6502	00000	0	0	3.310.600	4.893.800	3.310.600	4.893.800
Tiền vệ sinh, môi trường	13	132	6504	00000	0	0	5.295.000	13.100.000	5.295.000	13.100.000
Văn phòng phẩm	13	132	6551	00000	0	0	8.227.400	18.425.100	8.227.400	18.425.100
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	132	6552	00000	0	0	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000
Vật tư văn phòng khác	13	132	6599	00000	0	0	9.891.100	16.075.100	9.891.100	16.075.100
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	132	6605	00000	0	0	3.824.000	5.746.000	3.824.000	5.746.000
Chi phí khác	13	132	6699	00000	0	0	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
Khoán công tác phí	13	132	6704	00000	0	0	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	132	6912	00000	0	0	6.605.000	6.605.000	6.605.000	6.605.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	132	6913	00000	0	0	5.432.400	5.432.400	5.432.400	5.432.400

Đường điện, cấp thoát nước	13	132	6921	00000	0	0	13.068.000	13.068.000	13.068.000	13.068.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	132	6955	00000	0	0	39.820.000	39.820.000	39.820.000	39.820.000
Chi khác	13	132	7049	00000	0	0	8.048.000	15.701.000	8.048.000	15.701.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	132	7053	00000	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000
Chi tiếp khách	13	132	7761	00000	0	0	23.249.900	26.530.900	23.249.900	26.530.900
Chi các khoản khác	13	132	7799	00000	0	0	20.088.000	21.916.000	20.088.000	21.916.000
Lương theo ngạch, bậc	13	151	6001	00000	0	0	117.611.874	280.093.752	117.611.874	280.093.752
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	151	6112	00000	0	0	38.256.380	96.855.409	38.256.380	96.855.409
Phụ cấp trực	13	151	6114	00000	0	0	771.250	1.511.250	771.250	1.511.250
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	151	6115	00000	0	0	1.140.048	2.850.120	1.140.048	2.850.120
Chi khác	13	151	6299	00000	0	0	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	151	6301	00000	0	0	18.782.618	46.956.545	18.782.618	46.956.545
Bảo hiểm y tế	13	151	6302	00000	0	0	3.219.878	8.049.694	3.219.878	8.049.694
Bảo hiểm thất nghiệp	13	151	6304	00000	0	0	1.073.292	2.683.230	1.073.292	2.683.230
Cộng:					0	0	2.178.169.909	3.854.375.260	2.178.169.909	3.854.375.260
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 31 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Dien49 Nguyen Tien

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 6 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Hien Dinh Thu 05
Ngày ký: 31/07/2026 11:19:51
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBRN khu vực V1 - Phòng Kế toán Nhà nước

Hien Dinh Thu 05

Người ký: Hoàng Thị Nga
Ngày ký: 03/07/2026 10:58:09
Đơn vị: Trạm Y tế Yên Dũng

Hoàng Thị Nga

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hoài
Ngày ký: 06/07/2026 09:51:54
Đơn vị: Trạm Y tế Yên Dũng

Nguyễn Thị Thu Hoài